

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025
trên địa bàn huyện Bình Sơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Xét đề nghị của Phòng Lao Động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 264/TTr-LĐTBXH ngày 07/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn huyện Bình Sơn, cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ:

- Tổng số hộ dân cư trên địa bàn huyện: **62.902 hộ.**

- Tổng số hộ nghèo: **1.775 hộ**, tỷ lệ 2,82%.
- Tổng số hộ cận nghèo: **2.422 hộ**, tỷ lệ 3,85%.

a) Khu vực thành thị:

- Hộ nghèo: **47 hộ**, tỷ lệ 1,16%
- Hộ cận nghèo: **112 hộ**, tỷ lệ 2,78%

b) Khu vực nông thôn:

- Hộ nghèo: 1.728 hộ, tỷ lệ 2,94 %.
- Hộ cận nghèo: 2.310 hộ, tỷ lệ 3,92%.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Hộ nghèo thiếu hụt chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản: Việc làm: **726 hộ**, tỷ lệ 40,9%; người phụ thuộc trong hộ gia đình: **987 hộ**, tỷ lệ 55,61%; dinh dưỡng: **41 hộ**, tỷ lệ 2,31%; bảo hiểm y tế: **1.133 hộ**, tỷ lệ 63,83%; trình độ giáo dục của người lớn: **63 hộ**, tỷ lệ 3,55%; tình trạng đi học ở trẻ em: **8 hộ**, tỷ lệ 0,45%; chất lượng nhà ở: **471 hộ**, tỷ lệ 26,54%; diện tích nhà ở bình quân đầu người: **56 hộ**, tỷ lệ 3,15%; nguồn nước sinh hoạt: **258 hộ**, tỷ lệ 14,54%; nhà tiêu hợp vệ sinh: **271 hộ**, tỷ lệ 15,27%; sử dụng dịch vụ viễn thông: **1.440 hộ**, tỷ lệ 81,13%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: **591 hộ**, tỷ lệ 33,30%.

- Hộ cận nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: Việc làm: **771 hộ**, tỷ lệ 31,83%; người phụ thuộc trong hộ gia đình: **654 hộ**, tỷ lệ 27%; dinh dưỡng: **10 hộ**, tỷ lệ 0,41%; bảo hiểm y tế: **1.597 hộ**, tỷ lệ 65,94%; trình độ giáo dục của người lớn: **61 hộ**, tỷ lệ 2,52%; tình trạng đi học ở trẻ em: **08 hộ**, tỷ lệ 0,33%; chất lượng nhà ở: **227 hộ**, tỷ lệ 9,37%; diện tích nhà ở bình quân đầu người: **10 hộ**, tỷ lệ 0,41%; nguồn nước sinh hoạt: **156 hộ**, tỷ lệ 6,44%; nhà tiêu hợp vệ sinh: **89 hộ**, tỷ lệ 3,67%; sử dụng dịch vụ viễn thông: **1.010 hộ**, tỷ lệ 41,70%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: **172 hộ**, tỷ lệ 7,10%.

3. Hộ nghèo, cận nghèo theo nhóm đối tượng

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: **11 hộ**, tỷ lệ 0,62% so với tổng số hộ nghèo, tỷ lệ 5,07% so với tổng số hộ dân tộc thiểu số.

- Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: **08 hộ**, tỷ lệ 0,33% so với tổng số hộ cận nghèo, tỷ lệ 3,69% so với tổng số hộ dân tộc thiểu số.

- Hộ nghèo không có khả năng lao động: **1.434 hộ**, tỷ lệ 80,79% so với tổng số hộ nghèo.

- Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: **1.243 hộ**, tỷ lệ 51,33% so với tổng số hộ cận nghèo.

4. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc

- Tổng số hộ nghèo **1.775 hộ**. Cụ thể theo các nhóm dân tộc: Kinh 1.764 hộ, Cor 11 hộ.

- Tổng số hộ cận nghèo **2.422 hộ**. Cụ thể theo các nhóm dân tộc: Kinh 2.412 hộ, Cor 08 hộ, Hoa 01 hộ, Xơ đăng 01 hộ.

5. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo

- Hộ nghèo: Không có đất sản xuất: **135 hộ**; không có vốn sản xuất, kinh doanh: **141 hộ**; không có lao động: **1.045 hộ**; không có công cụ/ phương tiện sản xuất: **76 hộ**; không có kiến thức về sản xuất: **55 hộ**; không có kỹ năng lao động, sản xuất: **166 hộ**; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: **661 hộ**; nguyên nhân khác: **45 hộ**.

- Hộ cận nghèo: Không có đất sản xuất: **198 hộ**; không có vốn sản xuất, kinh doanh: **141 hộ**; không có lao động: **1.054 hộ**; không có công cụ/ phương tiện sản xuất: **49 hộ**; không có kiến thức về sản xuất: **47 hộ**; không có kỹ năng lao động, sản xuất: **45 hộ**; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: **870 hộ**; nguyên nhân khác: **119 hộ**.

6. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo: **385 trẻ**. Trong đó: Có 199 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 05 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 04 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

- Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo: **780 trẻ**. Trong đó: Có 509 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 02 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 03 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

(Chi tiết đối với từng xã, thị trấn theo Phụ lục: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 đính kèm).

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội của năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các Phòng: Lao động- Thương binh và Xã hội, Tài chính - Kế hoạch; Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Lao động-TB&XH;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UB MTTQ VN huyện;
- TV BCĐ rà soát theo QĐ số 620/QĐ-UBND;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Quang Sự